

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY
VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã kiểm toán
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày
30/06/2014

M C L C

	Trang
BÁO CÁO C A BAN GIÁM C	2 – 3
BÁO CÁO KI M TOÁN C L P	4 – 5
B NG CÂN I K TOÁN	6 – 8
BÁO CÁO K T QU HO T NG KINH DOANH	9 – 10
Ph l c 04: Tình hình th c hi n ngh a v v i ngân sách Nhà n c	10
BÁO CÁO L U CHUY N TI N T	11
THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vntithy - Vinacomin (dưới đây gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vntithy - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ-HQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của công đồng sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, công ty thay đổi tên doanh nghiệp và ngành nghề kinh doanh đã của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Ninh Bình phê duyệt tất cả các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số lần 01 lần 02 ngày 08/08/2011; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của công ty thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 02 ngày 08/08/2011.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ báo cáo là: Vntithy hàng hóa công nghiệp; Vntithy hàng hóa ven biển và viễn thông.

Công ty có trụ sở tại số 169 Lê Thánh Tông, phường Hàng Gai, thành phố Hòa Long, tỉnh Ninh Bình.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã tiến hành họp công khai của Công ty trong suốt kỳ tài chính và nội dung lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|----------------------------|
| - Ông Ngô Văn Tám | Chủ tịch Hội đồng quản trị |
| - Ông Văn Văn Tâm | Ủy viên Hội đồng quản trị |
| - Ông Trần Văn Bình | Ủy viên Hội đồng quản trị |

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã tiến hành họp công khai của Công ty trong suốt kỳ tài chính và nội dung lập báo cáo này bao gồm:

- | | |
|---------------------|--------------|
| - Ông Văn Văn Tâm | Giám đốc |
| - Ông Trần Văn Bình | Phó Giám đốc |
| - Ông Trần Văn Việt | Phó Giám đốc |

SỐ KINH PHÁT SINH SAU KẾT TÀI CHÍNH

Nội dung lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các số kinh phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty Cổ phần Vntithy - Vinacomin.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính và thẩm định báo cáo tài chính đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2014 của ngành kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tài chính tại ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 của Công ty và nhân viên không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến kết quả liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đảm bảo các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiệt hại, thất thu và duy trì hoạt động kinh doanh kế toán nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm minh bạch và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm thẩm định sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty bất kể thời điểm nào và thẩm định báo cáo tài chính của Công ty có lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm thẩm định bảo toàn cho các tài sản và đảm bảo tính chính xác của các báo cáo tài chính và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính đã đính kèm (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tài chính tại ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2014

Đã đi kèm cho HĐQT và Ban Giám đốc

V V NTÂM

Giám đốc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN C L P

*Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Việt Thủy - Vinacomin
cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT THỦY - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Việt Thủy - Vinacomin, có lập ngày 13/08/2014 từ trang 06 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán từ ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chu trình kiểm toán, kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để làm cơ sở cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chu trình kiểm toán Việt Nam. Các chu trình này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chu trình và các quy định về công nghệ nghiệp vụ, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán một cách nghiêm túc và khách quan. Chúng tôi không có cơ sở để nghi ngờ về tính chính xác của báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán của chúng tôi dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm phát hiện các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày thông tin báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Việt Thủy - Vinacomin từ ngày 30/06/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chu trình kiểm toán, kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

V n c n nh n m nh

Không nh m m c ích ph nh n ý ki n ki m toán nêu trên, chúng tôi ch mu n l u ý ng i c báo cáo tài chính n m c 16 ph n Thuy t minh báo cáo tài chính: kho n l l y k c a n v t i th i i m 30/06/2014 là 130.846.763.504 ng v t quá ngu n v n kinh doanh c a công ty 26.449.434.469 ng và c ng t i ngày này, kho n n ng nh n c a n v v t quá t ng tài s n ng n h n là 47.085.398.422 ng. Nh ng i u ki n này ã ch ra s t n t i c a y ut không ch c ch n tr ng y u có th gây ra s nghi ng áng k v kh n ng ho t ng liên t c c a n v.

CÔNG TY TNHH KI M TOÁN BDO

NGUY N TH H NG LIÊN

Phó T ng Giám c

S Gi y CN KHN ki m toán: 0445-038-2013-01

NGUY N QU NH TRANG

Ki m toán viên

S Gi y CN KHN ki m toán: 1469-038-2013-01

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGÀNH	100		20.312.569.657	30.351.182.321
I. Tiền và các khoản ngắn hạn	110	V.1	410.222.585	648.856.185
1. Tiền	111		410.222.585	648.856.185
2. Các khoản ngắn hạn	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.897.881.050	19.924.355.282
1. Phải thu khách hàng	131		6.479.402.530	14.460.908.011
2. Trả trước cho người bán	132		265.870.789	314.286.327
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch SX	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.2	757.401.791	5.721.557.974
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(604.794.060)	(572.397.030)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	10.058.028.121	8.156.770.930
1. Hàng tồn kho	141		10.058.028.121	8.156.770.930
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.946.437.901	1.621.199.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.026.612.622	811.387.561
2. Thuế GTGT cơ cấu	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu	154	V.4	99.186.879	112.505.953
4. Giao dịch mua bán liên quan	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.820.638.400	697.306.410
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		398.067.158.494	411.151.368.882
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		393.597.925.248	411.115.616.633
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	393.253.464.854	410.754.156.241
- Nguyên giá	222		524.656.509.214	524.595.600.123
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(131.403.044.360)	(113.841.443.882)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	79.333.344	96.333.342
- Nguyên giá	228		170.000.000	170.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(90.666.656)	(73.666.658)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	265.127.050	265.127.050
III. Bất động sản	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8.1	4.560.000.000	4.560.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài	259	V.8.1	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.469.233.246	35.752.249
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	4.452.233.246	18.752.249
2. Tài sản thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		418.379.728.151	441.502.551.203

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		444.829.162.620	456.251.270.206
I. Nợ ngắn hạn	310		67.397.968.079	69.157.569.607
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	14.078.199.102	13.726.777.510
2. Phải trả ngắn hạn	312		27.945.705.498	45.056.179.018
3. Nghĩa vụ mua trả tiền trước	313		17.780.535.071	2.757.125.893
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	114.220.582	96.861.632
5. Phải trả công nhân viên	315		854.745.966	2.504.974.924
6. Chi phí phải trả	316	V.12	4.039.766.016	2.562.356.650
7. Phải trả lãi	317		627.607.221	592.708.931
8. Phải trả theo tiến độ hoàn công xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	1.957.188.623	1.860.585.049
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quên thuế, phúc lợi	323		-	-
12. Giao dịch mua bán liêm sỉ phải thu	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		377.431.194.541	387.093.700.599
1. Phải trả dài hạn ngắn hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn lãi	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.14	377.306.941.367	386.969.447.425
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quyền phát triển khoa học và công nghệ	339	V.15	124.253.174	124.253.174
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(26.449.434.469)	(14.748.719.003)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(26.449.434.469)	(14.748.719.003)
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thành viên góp vốn	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		734.747.581	734.747.581
4. Chi phí vô hiệu	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quyền phát triển	417		2.339.743.158	2.339.743.158
8. Dự phòng tài chính	418		1.322.838.296	1.322.838.296
9. Quyền khác của vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(130.846.763.504)	(119.146.048.038)
11. Nguồn vốn từ XDCB	421		-	-
12. Quyền trợ cấp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		418.379.728.151	441.502.551.203

BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2014

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN	THUYẾT MINH	30/06/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vt t, hàng hóa nhận gi h, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán h, nhận ký g i, ký c c		-	-
4. Nkhó òi ã x lý		-	-
5. Ngoại t các lo i (USD)	V.1	1.942,34	1.533,32
6. D toán chi s nghi p, d án		-	-

Qu ng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2014

TR N TH THANH LOAN

Ng i l p bi u

PH M TH THU HÀ

K toán tr ng

V V N TÂM

Giám c

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	102.045.242.328	164.237.849.885
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.17	102.045.242.328	164.237.849.885
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.18	107.657.404.517	160.883.381.512
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(5.612.162.189)	3.354.468.373
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.19	21.885.941	68.402.282
7. Chi phí tài chính	22	VI.20	2.615.124.751	26.674.002.791
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.608.118.180	26.667.972.934
8. Chi phí bán hàng	24		493.757.449	1.117.721.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.254.854.908	2.523.918.045
10. Lợi nhuận trước thuế kinh doanh	30		(11.954.013.356)	(26.892.772.123)
11. Thu nhập khác	31		333.375.525	27.206.819
12. Chi phí khác	32		80.077.635	582.493.348
13. Lợi nhuận khác	40		253.297.890	(555.286.529)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.700.715.466)	(27.448.058.652)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(11.700.715.466)	(27.448.058.652)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.22	(1.170)	(2.745)

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2014

TRẦN THỊ THANH LOAN

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

VŨ VĂN TÂM

Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

PHẦN C 04: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHIỆP VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Đơn vị tính: VND

STT	Chi tiêu	Mã số	Số còn phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số nộp trong kỳ	Số còn phải nộp cuối kỳ
A	B	C	1	2	3	4= (1+2-3)
I	Thu	10	(15.644.321)	914.744.788	884.066.764	15.033.703
1.	Thu GTGT hàng nhập khẩu	11	96.861.632	873.917.488	858.872.753	111.906.367
2.	Thu GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
3.	Thu tiêu thụ nội địa	13	-	-	-	-
4.	Thu xuất nhập khẩu	14	-	-	-	-
5.	Thu thu nhập doanh nghiệp	15	-	-	-	-
6.	Thu tài nguyên	16	-	-	-	-
7.	Thu nhà đất	17	-	-	-	-
8.	Tiền thuê đất	18	-	-	-	-
9.	Các loại thu khác	19	(112.505.953)	40.827.300	25.194.011	(96.872.664)
	<i>Thu môn bài</i>		-	3.000.000	3.000.000	-
	<i>Thu thu nhập cá nhân</i>		(112.505.953)	27.212.870	13.893.796	(99.186.879)
	<i>Các loại thu khác</i>		-	10.614.430	8.300.215	2.314.215
II	Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
1	Các khoản phải nộp thuế	31	-	-	-	-
2	Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
3	Các khoản khác	33	-	-	-	-
	Tổng cộng	40	(15.644.321)	914.744.788	884.066.764	15.033.703

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2014

TRẦN THỊ THANH LOAN

Người lập biểu

PHẠM THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng

VŨ VĂN TÂM

Giám đốc

BÁO CÁO L U CHUY N TI N T

Theo ph ng pháp giá trị

K tài chính t ngày 01/01/2014 n ngày 30/06/2014

n v tính: VND

CH TIÊU	MÃ S	K tài chính t ngày 01/01/2014 n 30/06/2014	K tài chính t ngày 01/01/2013 n ngày 30/06/2013
I. L U CHUY N TI N T HO T NG KINH DOANH			
1. L i nhu n tr c thu	01	(11.700.715.466)	(27.448.058.652)
2. i u ch nh cho các kho n			
- Kh u hao tài s n c nh	02	17.578.600.476	18.124.132.957
- Các kho n d phòng	03	32.397.030	-
- Lãi, l chênh l ch t giá h i oái ch a th c hi n	04	(186.677)	-
- Lãi, l t ho t ng ut	05	(11.966.264)	(19.156.695)
- Chi phí lãi vay	06	2.608.118.180	26.667.972.934
3. L i nhu n t H KD tr c thay i v n l u ng	08	8.506.247.279	17.324.890.544
- T ng, gi m các kho n ph i thu	09	11.884.064.286	8.103.151.694
- T ng, gi m hàng t n kho	10	(1.901.257.191)	(177.934.442)
- T ng, gi m các kho n ph i tr (không k lãi vay ph i tr , thu thu nh p ph i n p)	11	(2.756.102.641)	(6.786.109.244)
- T ng, gi m chi phí tr tr c	12	(4.648.706.058)	417.809.578
- Ti n lãi vay ã tr	13	(1.963.289.814)	(9.612.766.820)
- Thu thu nh p doanh nghi p ã n p	14	-	(200.000.000)
- Ti n chi khác t ho t ng kinh doanh	16	-	(68.681.212)
L u chuy n tí n thu n t ho t ng kinh doanh	20	9.120.955.861	9.000.360.098
II. L U CHUY N TI N T HO T NG UT			
1. Ti n chi mua s m, xây d ng TSC và các TSDH khác	21	(60.909.091)	(503.211.436)
7. Ti n thu lãi cho vay, c t c và l i nhu n c chia	27	11.966.264	19.156.695
L u chuy n tí n thu n t ho t ng ut	30	(48.942.827)	(484.054.741)
III. L U CHUY N TI N T HO T NG TÀI CHÍNH			
3. Ti n vay ng n h n, dài h n nh n c	33	20.852.264.369	119.421.070.949
4. Ti n chi tr n g c vay	34	(30.163.348.835)	(126.460.239.368)
L u chuy n tí n thu n t ho t ng tài chính	40	(9.311.084.466)	(7.039.168.419)
L U CHUY N TI N T THU N TRONG K	50	(239.071.432)	1.477.136.938
Ti n và t ng ng tí n u k	60	648.856.185	979.976.776
nh h ng c a thay i t giá h i oái quy i ngo i t	61	437.832	(2.460.240)
Ti n và t ng ng tí n cu i k	70	410.222.585	2.454.653.474

Qng Ninh, ngày 13 tháng 08 n m 2014

TR N TH THANH LOAN

Ng i l p bi u

PH M TH THU HÀ

K toán tr ng

V V N TÂM

Giám c

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**I. THÔNG TIN CHUNG**

Công ty cổ phần Việt Thị Ninh - Vinacomin (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 645/2007/QĐ - HĐQT ngày 15/03/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Biên bản thỏa thuận thành lập Công ty ngày 12/04/2007 của đồng sáng lập. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty số 2203000845 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 24/04/2007. Trong quá trình hoạt động, công ty thay đổi tên công ty, ngành nghề kinh doanh và Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tất cả các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số lần 01 lần 02 ngày 08/08/2011; trong đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ thay bằng mã số doanh nghiệp số 5700647458 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 02 ngày 08/08/2011.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: *Vận tải hàng hóa đường biển; Vận tải hàng hóa ven biển và nội địa; Sản xuất, lắp ráp, sửa chữa, vận chuyển (trên ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.*

Công ty có trụ sở tại 169 Lê Thánh Tông, phường Hàng Gai, thành phố Hải Long, tỉnh Quảng Ninh.

Ngày 30/06/2014, tổng số cán bộ nhân viên hiện đang làm việc tại Công ty là 162 người, trong đó cán bộ quản lý là 14 người.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KẾ TOÁN.**Chức năng áp dụng:**

Công ty áp dụng chức năng kế toán doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam theo Quyết định số 2917/QĐ - HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và Bộ Tài chính chấp thuận theo công văn số 16148/BTC-C/KT ngày 20/12/2006, Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán nội trái phiếu Chính phủ và Thông tư số 244/2009/TT - BTC ngày 31/12/2009 hướng dẫn sản phẩm, bổ sung chức năng kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

Niên độ kế toán của Công ty: Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tính: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ - BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này và Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT - BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ - BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (t2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này và Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT - BTC ngày 31/12/2007.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

- Quy định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (từ 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quy định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (từ 4). Hướng dẫn chi tiết thi hành quy định này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quy định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (từ 5). Hướng dẫn chi tiết thi hành quy định này của Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin tài chính.

Tuân thủ các quy định và thông tin hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng có lợi cho hoạt động kinh doanh của Công ty lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**1. Kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định nhất định liên quan đến tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán có thể thay đổi theo thời gian, nhưng Ban Giám đốc tin rằng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định trên.

2. Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn

Tài sản và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm: tài sản, tài sản không thanh toán, tài sản đang chuyển và các khoản nợ ngắn hạn có thể bị gian thu hoặc hao hụt không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các loại tài sản xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tài sản.

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ (-) các khoản nợ phòng trừ tính cho các khoản phải thu khó đòi đã dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc về các khoản còn chưa thu được từ khách hàng tài chính.

Đ phòng nợ phải thu khó đòi thì ghi nhận giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc tài chính. Tổng hợp ghi sổ tài khoản phòng trừ chi toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thị trường và giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán tính trừ (-) chi phí tính hoàn thành sản phẩm và các chi phí tính đến thời điểm cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai theo nguyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

D phòng giám giá hàng tồn kho: D phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dè dặt của hàng tồn kho do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thị trường...) có thể xảy ra về nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quy định của Công ty dựa trên bình giá hàng nhập và suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tổng hợp giá trị hàng tồn kho được phòng kế toán vào giá trị hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản hữu hình và khấu hao tài sản hữu hình

Tài sản hữu hình được phân tích theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản hữu hình (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh các chi phí lắp đặt và vận hành.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tiếp theo phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai đáng kể thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi/lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ được phòng kế toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản hữu hình được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng được tính của từng nhóm tài sản hữu hình như sau:

Tài sản	Khung khấu hao
Phong tiện văn phòng	07 - 15 năm
Thiết bị quản lý	05 năm

Tài sản hữu hình vô hình và khấu hao tài sản hữu hình

Tài sản hữu hình vô hình là phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang bao gồm các khoản chi phí thực hiện các dự án sân lan 1600 tấn, dự án tàu 5000-7000 DWT, dự án tàu 5000-7000 DWT mới được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản đang dở dang được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Các khoản nợ

Các khoản nợ khác được xác định giá trị ban đầu theo giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản nợ được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản giảm trừ. D phòng kế toán lập khi phát sinh suy giảm giá trị của các khoản nợ tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tổng hợp giá trị hàng tồn kho được phòng kế toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí lãi vay**

Chi phí lãi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang tính vào giá trị của tài sản đó (còn gọi là chi phí lãi vay) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động tài chính của các khoản vay này. Các chi phí lãi vay còn gọi là chi phí lãi vay khi doanh nghiệp hạch toán thu nhập lãi trong tài khoản lãi do sản xuất tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí lãi vay sẽ dừng lại khi các hoạt động xây dựng hoặc sản xuất tài sản đang vào sổ đỏ hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí lãi vay phát sinh sau đó sẽ ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế có được từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí các loại bảo hiểm, chi phí thuê nhà, nhà xưởng, chi phí phân bổ vào kết quả kinh doanh trong vòng 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm phí gia hạn tín dụng, phí chi nhánh ngân hàng và an toàn, chi phí sửa chữa tàu và sà lan được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp khấu hao với thời gian từ 19 đến 34 tháng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa thanh toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở dựa vào nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Những chi phí chi, kế toán tiến hành ghi sổ nhưng chưa ghi giảm chi phí phải trả thì chi phí phải trả sẽ trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm chi phí lãi vay, chi phí kế toán, chi phí sửa chữa tàu Vinacomin Hải Long và chi phí sửa chữa tàu biển.

Các nghiệp vụ bán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh không phải bán ngoại tệ Việt Nam quy định sang ngoại tệ Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ quy định sang ngoại tệ Việt Nam theo tỷ giá tại Công văn số 3608/TKV-KT ngày 02/07/2014 của Tổng cục Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tài khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ sẽ ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong kỳ tài chính.

Vấn đề thuế

Vấn đề thuế được ghi nhận theo số văn bản góp ý của các công ty.

Lưu ý như chia phần lợi nhuận trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2014 là số lợi nhuận phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của năm.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khoản doanh thu các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thu hoặc chi thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán trả lại. Các chi phí liên quan ghi nhận chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp áp dụng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Doanh thu (Tiếp theo)**Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác nhận một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác nhận kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác nhận kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận một cách thận trọng về các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm lãi tín dụng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính nguyên giá mà tài sản em lý) trừ khi khi nhận thu hồi thì lãi không được ghi nhận.

ThuThu thuế nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thuế nhập khẩu và thuế suất thuế nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (22%).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ dựa trên cơ sở kê khai thực tế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế liên quan đến các loại nghiệp vụ khác nhau có thể sẽ khác nhau về cách tính thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quy định của cơ quan thuế.

Các công cụ tài chínhGhi nhận ban đầu và trình bày*Tài sản tài chính*

Tất cả các khoản ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành hoặc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính bao gồm tiền mặt, các khoản tín dụng từ các khách hàng, các khoản phí thu khách hàng và phí thu khác, các tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành công cụ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản nợ phải trả ngắn hạn, các khoản vay và chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hình thức, Thông tin 210 chi tiết có quy định về đánh giá lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu có quy định pháp luật hành vi về bù trừ các giá trị được ghi nhận này và có ý nghĩa bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả ngay thì.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các chỉ tiêu trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản thanh toán

		30/06/2014	01/01/2014
Tiền mặt	(i)	18.299.866	465.463.000
Tiền gửi ngân hàng	(ii)	391.922.719	183.393.185
Tiền đang chuyển		-	-
Các khoản thanh toán		-	-
Cộng		410.222.585	648.856.185

(i) Số dư tiền mặt vào ngày 30/06/2014 bao gồm:

	VND
đồng Việt Nam (VND)	18.299.866
Cộng	18.299.866

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2014 bao gồm:

	USD	VND
Tiền gửi VND		350.550.877
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Ninh		138.677.084
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam		124.328.922
+ Ngân hàng TMCP Quân đội		15.880.233
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội		39.921.504
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam		16.689.608
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam		15.053.526
Tiền gửi ngoại tệ	1.942,34	41.371.842
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quận Ninh	752,97	16.038.261
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quận Ninh	1.189,37	25.333.581
Cộng	1.942,34	391.922.719

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2014	01/01/2014
+ Tài sản thiêu xử lý	11.242.056	-
+ Phải thu lao động	64.347.585	116.763.914
+ Phải thu Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	5.000.000.000
+ Phải thu Công ty TNHH Vnti sông biển Liên Phú	540.000.000	540.000.000
+ Phải thu Công ty Bồi hiểm BSH Quận Ninh	77.018.090	-
+ Phải thu Công ty cấp nước Miền Trung	64.794.060	64.794.060
Cộng	757.401.791	5.721.557.974

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

3. Hàng tồn kho

	30/06/2014	01/01/2014
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên vật liệu tồn kho	9.961.666.126	7.971.135.936
Công cụ dụng cụ trong kho	96.361.995	185.634.994
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm tồn kho	-	-
Hàng hoá tồn kho	-	-
Hàng gửi bán	-	-
Hàng hoá kho bỏ thu	-	-
Tổng giá trị của hàng tồn kho	10.058.028.121	8.156.770.930
D phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của HTK	10.058.028.121	8.156.770.930

4. Thu và các khoản phải thu Nhà nước

	30/06/2014	01/01/2014
Thu thuế nhập doanh nghiệp nộp thuế	-	-
Thu thuế nhập cá nhân nộp thuế	99.186.879	112.505.953
Các khoản khác phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	99.186.879	112.505.953

5. Tổng giá trị tài sản không vô hình

	Phẩm máy tính	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ		
T i ngày 01/01/2014	170.000.000	170.000.000
Mua trong kỳ	-	-
Tặng khác	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Giá trị khác	-	-
T i ngày 30/06/2014	170.000.000	170.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN L Y K		
T i ngày 01/01/2014	73.666.658	73.666.658
Khấu hao trong kỳ	16.999.998	16.999.998
Tặng khác	-	-
Giá trị khác	-	-
T i ngày 30/06/2014	90.666.656	90.666.656
GIÁ TRỊ CÒN L I		
T i ngày 01/01/2014	96.333.342	96.333.342
T i ngày 30/06/2014	79.333.344	79.333.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****6. Tổng giá trị tài sản ròng hình**

	Phân loại nội tệ	Thị trường ngoại tệ	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tính ngày 01/01/2014	524.483.840.373	111.759.750	524.595.600.123
Mua trong kỳ	-	60.909.091	60.909.091
- Xuất XDCB hoàn thành	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang Bảng Sút	-	-	-
Thanh lý nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tính ngày 30/06/2014	524.483.840.373	172.668.841	524.656.509.214
GIÁ TRỊ HAO MÒN LÝ K			
Tính ngày 01/01/2014	113.729.684.132	111.759.750	113.841.443.882
Khấu hao trong kỳ	17.554.609.566	6.990.912	17.561.600.478
Tăng khác	-	-	-
Chuyển sang Bảng Sút	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Tính ngày 30/06/2014	131.284.293.698	118.750.662	131.403.044.360
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tính ngày 01/01/2014	410.754.156.241	-	410.754.156.241
Tính ngày 30/06/2014	393.199.546.675	53.918.179	393.253.464.854

Trong đó: Nguyên giá TSC cũ hiện mã khấu hao hết tính đến ngày 30/06/2014: 111.759.750 đồng

Giá trị còn lại của TSC cũ dùng thanh lý, chuyển nhượng: 392.920.984.642 đồng

7. Chi phí xây dựng bất động sản

	30/06/2014	01/01/2014
Tổng số chi phí XDCB đang:	265.127.050	265.127.050
<i>Trong đó các công trình lặn:</i>		
+ Dự án sà lan 1600 tấn	39.666.460	39.666.460
+ Dự án tàu 5000 - 7000 DWT	81.515.000	81.515.000
+ Dự án tàu 5000 - 7000 DWT mới	143.945.590	143.945.590

8. Các khoản nợ tài chính dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Nợ dài hạn khác	4.560.000.000	4.560.000.000
Tổng giá trị các khoản nợ TC dài hạn	4.560.000.000	4.560.000.000
Đề phòng giảm giá các khoản nợ dài hạn	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)
Giá trị thực của các khoản TTC dài hạn	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****8. Các khoản nợ tài chính dài hạn (Tiếp theo)****8.1. Nợ tài chính dài hạn khác**

Tên khoản nợ	30/06/2014		01/01/2014	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Đóng tàu Sông Ninh - TKV	456.000	4.560.000.000	456.000	4.560.000.000
Tổng giá trị của các khoản TTC dài hạn		4.560.000.000		4.560.000.000
D phòng ghi giảm giá các khoản nợ tài chính dài hạn		(4.560.000.000)		(4.560.000.000)
Giá trị thuần của các khoản TTC dài hạn		-		-

D phòng ghi giảm giá các khoản nợ tài chính dài hạn:

D phòng ghi giảm giá các khoản nợ tài chính dài hạn có liên quan đến các khoản vay ngắn hạn của công ty có liên quan tại ngày kết thúc kế toán.

Bình độ phòng ghi giảm giá các khoản nợ tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
D phòng ghi giảm giá các khoản TDH ngắn hạn	(4.560.000.000)	-
C nợ: D phòng trích lập trong kỳ	-	(4.560.000.000)
Tr : SD và hoàn nhập D phòng trong kỳ	-	-
D phòng ghi giảm giá các khoản TDH cuối kỳ	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
+ Chi phí CN quản lý chi tiêu và an toàn, chi phí sản xuất kinh doanh vô tuyến	21.585.160	18.752.249
+ Chi phí sửa chữa tàu Vinacomin Hải Long	3.133.964.758	-
+ Chi phí sửa chữa Sà lan TKV01	1.296.683.328	-
Cộng	4.452.233.246	18.752.249

10. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	14.078.199.102	13.726.777.510
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	8.918.199.102	13.056.777.510
+ Vay cá nhân (*)	5.160.000.000	670.000.000
Nợ dài hạn ngắn hạn	-	-
Cộng	14.078.199.102	13.726.777.510

(*): Khoản vay ngắn hạn của cá nhân có thời hạn từ 03 đến 06 tháng và lãi suất vay từ 11,865%/năm đến 12,075%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

10. Vay và nợ ngân hàng**10.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng**

Bên cho vay	Họ tên vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Khoản nợ gốc và lãi	Lãi suất	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	45.13.601.277826.TD	8.918.199.102	04 tháng theo thỏa thuận tín dụng ngân hàng	Thay đổi theo thỏa thuận tín dụng ngân hàng	Các khoản phi thu từ các hợp đồng kinh tế giữa công ty và các thành viên thuộc Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam
Cộng		8.918.199.102			

11. Thu và các khoản phí nhập Nhà nước

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Thu giá trị gia tăng	111.906.367	96.861.632
Thu tiêu thụ bất động sản	-	-
Thu xuất nhập khẩu	-	-
Thu thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thu thu nhập cá nhân	2.314.215	-
Thu tài nguyên	-	-
Thu thuế và tín thuế	-	-
Cộng	<u>114.220.582</u>	<u>96.861.632</u>

12. Chi phí phi lợi nhuận

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
+ Chi phí lãi vay phi lợi nhuận	3.211.085.016	2.523.356.650
+ Phí kế toán	39.000.000	39.000.000
+ Chi phí sửa chữa tàu Vinacomin H. Long	439.711.000	-
+ Phí sử dụng nhãn hiệu "Vinacomin"	349.970.000	-
Cộng	<u>4.039.766.016</u>	<u>2.562.356.650</u>

13. Các khoản phi lợi nhuận, phí nhập ngân hàng khác

	<u>30/06/2014</u>	<u>01/01/2014</u>
Kinh phí công đoàn	64.460.537	7.089.339
Bồi hiểm xã hội	1.169.280.993	730.036.419
Bồi hiểm y tế	73.350.881	24.242.140
Bồi hiểm thất nghiệp	32.572.949	10.774.712
Chi phí khác	219.805.500	221.905.500
Các khoản phi lợi nhuận khác	397.717.763	866.536.939
Cộng	<u>1.957.188.623</u>	<u>1.860.585.049</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MANG TRÊN TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

(Tiếp theo)

14. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	377.306.941.367	386.969.447.425
+ Ngân hàng thương mại và phát triển Việt Nam - CN Q. Ninh	2.992.785.119	3.974.785.119
+ Ngân hàng thương mại CP Sài Gòn Hà Nội - CN Q. Ninh	-	2.660.506.058
+ Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	346.986.000.000	349.986.000.000
+ Công ty TNHH MTV TC Than Khoáng sản Việt Nam - CN Q. Ninh	13.670.000.000	14.870.000.000
+ Ngân hàng TMCP Hàng Hải - CN Q. Ninh	13.658.156.248	15.478.156.248
Nợ dài hạn	-	-
+ Thuế tài chính	-	-
+ Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	377.306.941.367	386.969.447.425

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Lãi suất	Khoản nợ gốc và lãi	Số dư cuối kỳ	Khoản vay DH	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Thương mại và Phát triển Việt Nam - CN Q. Ninh	01/2009/H	Lãi suất thả nổi	84 tháng	2.992.785.119	902.000.000	Sàn lan TKV03
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	01VINACOMIN-VTT/ TPT/2013	Lãi suất 0% (*)	5 năm	346.986.000.000	10.000.000.000	Tàu Vinacomin H. Long và Vinacomin HN
Công ty TNHH MTV tài chính Than Khoáng sản Việt Nam - CN Q. Ninh	102/2009/VCMF C/TDDH	Lãi suất thả nổi	96 tháng	13.670.000.000	1.200.000.000	Tàu Vinacomin 02 trọng tải 3000 DWT
Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng Hải - CN Q. Ninh	0066/09/QN	Lãi suất thả nổi	84 tháng	13.658.156.248	1.820.000.000	Tàu 3000 tấn Vinacomin 01

Cộng **377.306.941.367** **13.922.000.000**

(*): Theo quy định của Hợp đồng vay số 01VINACOMIN-VTT/ TPT/2013 ngày 14/07/2014 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cho vay với mức lãi suất là 0%/năm từ 01/08/2013 đến 31/12/2015.

15. Quy phát triển khoa học và công nghệ

Thực hiện theo thông tin số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và công văn số 521/TKV-KT ngày 03/02/2010 của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam về việc trích quỹ hoạt động khoa học và công nghệ, Công ty đã trích quỹ khoa học công nghệ với 2% thu nhập tính từ năm 2009 và nộp vào Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam 60% số dư, còn lại 40% lập quỹ dự trữ. Số dư quỹ khoa học và công nghệ tính đến 30/06/2014 là 124.253.174 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu**

Bảng chi tiết biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn thực nhận	Vốn khác nhận	Quỹ phát triển	Quỹ phòng tài chính	Lợi nhuận chia phần (*)	Tổng cộng
Số đầu kỳ	100.000.000.000	734.747.581	2.339.743.158	1.322.838.296	(94.575.413.981)	9.821.915.054
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(24.570.634.057)	(24.570.634.057)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các công đồng	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ / đầu kỳ này	100.000.000.000	734.747.581	2.339.743.158	1.322.838.296	(119.146.048.038)	(14.748.719.003)
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(11.700.715.466)	(11.700.715.466)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các công đồng	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ này	100.000.000.000	734.747.581	2.339.743.158	1.322.838.296	(130.846.763.504)	(26.449.434.469)

(*): Khoản lỗ lũy kế của công ty tính đến ngày 30/06/2014 là 130.846.763.504 đồng, vượt quá nguồn vốn kinh doanh của công ty 26.449.434.469 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****16. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết về nội dung các khoản vốn chủ sở hữu

	30/06/2014			01/01/2014		
	Tổng số	Chi phí thực hiện	CP ưu đãi	Tổng số	Chi phí thực hiện	CP ưu đãi
Tập đoàn CN Than						
Khoáng sản Việt Nam	76.452.220.000	76.452.220.000	-	76.452.220.000	76.452.220.000	-
Vn góp của các công ty khác	23.547.780.000	23.547.780.000	-	23.547.780.000	23.547.780.000	-
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000	-

Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
	Vốn chủ sở hữu	
+ Vn góp từ trước	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vn góp trong kỳ	-	-
+ Vn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vn góp cuối kỳ	100.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận chia		
Cổ phiếu:		

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
+ CP ưu đãi thông thường	10.000.000	10.000.000
+ CP ưu đãi ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
+ CP ưu đãi thông thường	10.000.000	10.000.000
+ CP ưu đãi ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các khoản khác thu về vốn chủ sở hữu:

	30/06/2014	01/01/2014
Quỹ phát triển	2.339.743.158	2.339.743.158
Quỹ phòng tài chính	1.322.838.296	1.322.838.296

+ Quỹ phát triển được trích lập để dự phòng cho các hoạt động kinh doanh trong tương lai nhằm đầu tư vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

+ Quỹ phòng tài chính được trích lập để dự phòng cho các hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước những rủi ro có thể xảy ra trong kinh doanh, hoặc để phòng các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Các chỉ tiêu trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	102.045.242.328	164.237.849.885
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	102.045.242.328	164.237.849.885
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
V	102.045.242.328	164.237.849.885
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá	-	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	102.045.242.328	164.237.849.885

18. Giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Giá trị hàng hoá đã bán	-	-
Giá trị thành phẩm đã bán	-	-
Giá trị dịch vụ đã cung cấp	107.657.404.517	160.883.381.512
Dòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	107.657.404.517	160.883.381.512

19. Doanh thu hoạt động tài chính

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	11.966.264	19.156.695
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.733.000	49.245.587
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	186.677	-
Lãi bán hàng trả chậm	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	21.885.941	68.402.282

20. Chi phí tài chính

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lãi tín dụng	2.608.118.180	26.667.972.934
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.006.571	6.029.857
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	2.615.124.751	26.674.002.791

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)****21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.815.216.050	33.807.689.303
Chi phí nhân công	8.036.265.759	8.043.752.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	17.578.600.476	18.124.132.957
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.661.783.702	95.511.064.369
Chi phí khác bổ sung	8.009.353.273	8.778.655.380
Cộng	114.101.219.260	164.265.294.736

22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho công suất cổ phiếu thông qua Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu thông qua trong kỳ.

Công ty chia tính và trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu do chia có hàng đến chi tiết của Báo Tài chính hoặc do thay đổi thông tin về thị trường.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.700.715.466)	(27.448.058.652)
Lợi nhuận phân bổ cho công suất cổ phiếu thông qua Công ty	(11.700.715.466)	(27.448.058.652)
Cổ phiếu thông qua đang hành quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.170)	(2.745)

Cổ phiếu thông qua đang hành quân trong kỳ

được xác định như sau:

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014	K tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013
Cổ phiếu thông qua đang hành quân	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm đang hành quân	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu mua lại trong kỳ	-	-
Cổ phiếu thông qua đang hành quân trong kỳ	10.000.000	10.000.000

VII. CÔNG CẢ TÀI CHÍNH**1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các hoạt động của Công ty khi nhìn cho Công ty phụ thuộc vào rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Chính sách quản lý rủi ro tài chính chung của Công ty tập trung vào việc đo lường các biến động không mong muốn của thị trường và tập trung làm giảm các tác động tiêu cực đối với kết quả kinh doanh của Công ty.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các lưu giữ tài sản trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, công cụ tài chính biến động, rủi ro thị trường bao gồm tín dụng, vay và nợ, các khoản đầu tư khác. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn cho phép nhằm giảm thiểu biến động tài sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các lưu lượng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tín dụng ngân hàng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình kinh doanh trên thị trường có các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vận hành trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình đánh giá xem Công ty có chủ quản lý rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng được đánh giá mức thấp. Công ty có rủi ro tín dụng các khoản tín dụng ngân hàng, khoản phí thu khách hàng và xuất tài chính. Mục đích quản lý rủi ro tín dụng là giảm thiểu nhóm tài sản tài chính bị giảm giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính có trên bảng cân đối kế toán.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. Công ty nhận thấy mức tập trung rủi ro tín dụng về tiền gửi ngân hàng là thấp.

Phí thu khách hàng

Các khoản phí thu có rủi ro đã trích lập dự phòng nhảu đã trình bày trên bảng cân đối kế toán.

Xuất tài chính

Các khoản xuất tài chính của công ty bị giảm giá và Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá xuất phát từ những rủi ro báo cáo tài chính của Công ty.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu hụt vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nghĩa vụ tài chính có các thời hạn đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tín dụng và các khoản tín dụng tín dụng mà Ban Giám đốc cho là hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và giảm thiểu những rủi ro của những thay đổi các lưu lượng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của tài sản tài chính và nghĩa vụ tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chi trả theo hình thức như sau:

	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Ngày 30/06/2014				
Tiền và các khoản tín dụng	410.222.585	-	-	410.222.585
Phí thu khách hàng và phí thu khác	-	7.236.804.321	-	7.236.804.321
Các khoản xuất	-	-	4.560.000.000	4.560.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.820.638.400	-	1.820.638.400
Cộng	410.222.585	9.057.442.721	4.560.000.000	14.027.665.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ngày 30/06/2014	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Các khoản vay	-	14.078.199.102	377.306.941.367	391.385.140.469
Phí trả ngắn hạn và phí trả khác	-	29.902.894.121	-	29.902.894.121
Chi phí trả	-	4.039.766.016	-	4.039.766.016
Cộng	-	48.020.859.239	377.306.941.367	425.327.800.606
Chênh lệch thanh khoản thuần	410.222.585	(38.963.416.518)	(372.746.941.367)	(411.300.135.300)

Ngày 01/01/2014	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Tiền và các khoản thanh toán	648.856.185	-	-	648.856.185
Phí thu khách hàng và phí thu khác	-	20.182.465.985	-	20.182.465.985
Các khoản nợ	-	-	4.560.000.000	4.560.000.000
Tài sản tài chính khác	-	697.306.410	-	697.306.410
Cộng	648.856.185	20.879.772.395	4.560.000.000	26.088.628.580

Ngày 01/01/2014	Không kỳ hạn	Dài hạn	T 1 - 5 năm	T ngắn
Các khoản vay	-	13.726.777.510	386.969.447.425	400.696.224.935
Phí trả ngắn hạn và phí trả khác	-	46.916.764.067	-	46.916.764.067
Chi phí trả	-	2.562.356.650	-	2.562.356.650
Cộng	-	63.205.898.227	386.969.447.425	450.175.345.652
Chênh lệch thanh khoản thuần	648.856.185	(42.326.125.832)	(382.409.447.425)	(424.086.717.072)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản thanh toán	410.222.585	648.856.185	410.222.585	648.856.185
Các khoản nợ tài chính	-	-	-	-
- Giá gốc	4.560.000.000	4.560.000.000	-	-
- D phòng	(4.560.000.000)	(4.560.000.000)	-	-
Phí thu khách hàng	6.479.402.530	14.460.908.011	6.479.402.530	14.460.908.011
Các khoản phải thu khác	757.401.791	5.721.557.974	152.607.731	5.149.160.944
Tài sản tài chính khác	1.820.638.400	697.306.410	1.820.638.400	697.306.410
9.467.665.306	21.528.628.580	8.862.871.246	20.956.231.550	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VII. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2014	01/01/2014	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND	VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	391.385.140.469	400.696.224.935	391.385.140.469	400.696.224.935
Phải trả ngắn hạn	27.945.705.498	45.056.179.018	27.945.705.498	45.056.179.018
Chi phí phải trả	4.039.766.016	2.562.356.650	4.039.766.016	2.562.356.650
Phải trả, phải nộp ngân hàng khác	1.957.188.623	1.860.585.049	1.957.188.623	1.860.585.049
	425.327.800.606	450.175.345.652	425.327.800.606	450.175.345.652

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ những hợp phần bất khả thi bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để xác định giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tài sản và tài sản ngắn hạn, các khoản phải trả ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn khác tính theo giá trị ghi sổ của các khoản này do những công cụ này có khả năng thanh toán.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.
- Giá trị hợp lý của các khoản nợ bằng giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng đã trích lập.

VIII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên liên quan:

Các bên liên quan được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc có mối quan hệ ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong các quyết định tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp nắm quyền kiểm soát hoặc chi phối trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chi phối kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên quan, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể với Công ty, những chức trách quản lý chức danh Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong kỳ tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các thành viên trong cùng Tập đoàn được xem là các bên liên quan của Công ty.

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

	K tài chính từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014
Tiền lương và phúc lợi	259.529.000
Tiền thưởng	-
Các khoản khác	-
Cộng	259.529.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

I. Thông tin về các bên có liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Những giao dịch trên đây của Công ty với các bên liên quan khác trong kỳ bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Giá trị (VND)</u>
Doanh thu bán hàng			
Công ty kho vận và công nghệ Công nghệ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	50.107.599.028
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	4.723.166.684
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	37.408.928.900
Công ty KD than Hà Nam Ninh	Cùng tập đoàn	Dịch vụ vận chuyển	173.583.520
Mua hàng			
CNTD Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	336.738.853
Khách sạn Heritage Hải Long Vinacomin	Cùng tập đoàn	Mua dịch vụ	79.590.913
Xí nghiệp PVTT Hòn Gai	Cùng tập đoàn	Mua xăng Mogan 92	122.715.534
Công ty Kho vận và công nghệ Công nghệ - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí tàu biển	2.488.095.603
Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng Hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Phí hoa tiêu	100.087.000
Công ty TNHH MTV Cánh quạt - Vinacomin	Cùng tập đoàn	Sách a sà lan	1.268.568.905

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Khoản phải thu</u>	<u>Khoản phải trả</u>
Phải thu khách hàng		4.825.727.880	
Công ty CP than Miền Nam - Vinacomin	Cùng tập đoàn	3.012.796.050	
Công ty Kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Cùng tập đoàn	1.812.931.830	
Ngân hàng			17.780.535.071
Công ty kho vận và công nghệ Công nghệ - Vinacomin	Cùng tập đoàn		17.780.535.071
Phải trả người bán			2.894.964.238
CNTD Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam Công ty than Hòn Gai - TKV	Cùng tập đoàn		823.715.191
Công ty Cánh quạt - Vinacomin	Cùng tập đoàn		292.331.823
Xí nghiệp PVTT Hòn Gai	Cùng tập đoàn		63.655.200
Công ty CP Hoa tiêu Hàng Hải - Vinacomin	Cùng tập đoàn		100.087.000
Công ty CP Cánh quạt Sông Ninh	Cùng tập đoàn		1.615.175.024
Phải trả nợ			627.607.221
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		627.607.221
Phải trả khoản vay			360.656.000.000
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ		346.986.000.000
Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	Cùng tập đoàn		13.670.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính có ảnh hưởng trực tiếp hoặc có thể gây ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2013 và Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Quảng Ninh, ngày 13 tháng 08 năm 2014

TRẦN THỊ THANH LOAN
Người lập báo cáo

PHẠM THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng

VŨ VĂN TÂM
Giám đốc